

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 29/7/2020.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 29/7/2020 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số: 119/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 13/3/2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 14/3/2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		84.246.812.221	92.605.452.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.748.939.142	14.821.927.950
1. Tiền	111		10.172.450.786	5.788.370.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.576.488.356	9.033.557.676
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.149.161.192	2.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.149.161.192	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.810.332.372	51.528.425.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	42.016.985.153	48.906.521.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.447.354.050	153.477.605
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.345.993.169	2.591.750.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(123.324.300)
IV. Hàng tồn kho	140		11.790.353.080	21.446.705.737
1. Hàng tồn kho	141	5.6	11.790.353.080	21.446.705.737
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.748.026.435	2.808.393.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.515.807.132	1.553.494.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.219.303	1.254.899.354
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		13.414.527.015	14.205.427.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		637.833.073	619.833.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	637.833.073	619.833.073
II. Tài sản cố định	220		2.570.502.793	3.861.902.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.454.741.686	3.544.932.159
- Nguyên giá	222		14.713.942.288	14.585.686.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.259.200.602)	(11.040.754.662)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	115.761.107	316.970.215
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.709.905.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.538.644.793)	(1.392.935.685)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.886.336.364	3.257.963.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.886.336.364	3.257.963.636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	205.200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	-	205.200
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.319.854.785	6.465.522.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.319.854.785	6.465.522.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		97.661.339.236	106.810.880.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.676.746.543	43.040.165.855
I. Nợ ngắn hạn	310		29.556.746.543	43.040.165.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.913.688.350	27.103.240.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.676.300	2.237.625.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.408.155.073	2.330.795.722
4. Phải trả người lao động	314		4.573.596.893	6.505.915.389
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		420.137.434	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	80.654.743	297.158.766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	151.991.807	157.165.404
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.863.845.943	4.408.264.279
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	120.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		67.984.592.693	63.770.714.164
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	67.984.592.693	63.770.714.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>39.000.000.000</i>	<i>39.000.000.000</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.949.714.164	10.768.956.276
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.034.878.529	14.001.757.888
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>16.034.878.529</i>	<i>14.001.757.888</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		97.661.339.236	106.810.880.019

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Giám đốc




Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	185.735.381.665	147.666.795.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	185.735.381.665	147.666.795.974
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	124.314.246.209	97.061.153.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		61.421.135.456	50.605.642.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	715.944.310	850.977.089
7. Chi phí tài chính	22	6.4	220.714.040	19.759.882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	41.856.593.054	33.872.978.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.059.772.672	17.563.881.512
11. Thu nhập khác	31	6.6	238.061.511	78.679.816
12. Chi phí khác	32	6.6	17.954.491	8.678.804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		220.107.020	70.001.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		20.279.879.692	17.633.882.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.245.001.163	3.632.124.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.034.878.529	14.001.757.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.112	2.559

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.279.879.692	17.633.882.524
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.623.885.803	1.338.844.161
- Các khoản dự phòng	03		(128.497.897)	(269.403.281)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(119.677.221)	61.238
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(535.363.503)	(818.728.007)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.120.226.874	17.884.656.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.846.321.121	4.609.222.834
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.679.314.899	(14.566.854.827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.462.450.369)	6.957.086.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(445.017.298)	(6.205.957.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.499.176.496)	(3.086.217.721)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.565.418.336)	(4.793.594.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.673.800.395	798.340.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(355.448.464)	(4.420.360.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.149.161.192)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.262.036	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		528.852.122	810.027.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.969.040.953)	(3.110.333.160)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.904.759.442	(10.111.992.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.821.927.950	24.933.981.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.251.750	(61.238)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.748.939.142	14.821.927.950

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 29/7/2020.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 29/7/2020 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 118 người (Tại ngày 31/12/2021 là 130 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng));
- Lập trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường 08 - Quận Phú Nhuận-TP Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh miền Nam đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính và không được dùng để chia cho các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ giữa Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình và dự phòng tiền lương.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	825.684.227	590.355.286
Tiền gửi ngân hàng	9.346.766.559	5.198.014.988
Các khoản tương đương tiền	10.576.488.356	9.033.557.676
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	10.576.488.356	9.033.557.676
Tổng	20.748.939.142	14.821.927.950

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất 5,7%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	4.149.161.192	4.149.161.192	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.149.161.192	4.149.161.192	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	4.149.161.192	4.149.161.192	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	42.016.985.153	48.906.521.221
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	16.931.545.146	20.691.410.736
Công ty TNHH Hải Linh	5.529.553.232	-
Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	5.060.688.000
Phải thu các khách hàng khác	19.555.886.775	23.154.422.485
Tổng	42.016.985.153	48.906.521.221
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>29.632.964.057</i>	<i>40.218.901.446</i>

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.447.354.050	153.477.605
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	2.232.840.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	214.514.050	153.477.605
Tổng	2.447.354.050	153.477.605

5.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.345.993.169	-	2.591.750.822	-
- Tạm ứng	856.470.000	-	915.827.150	-
- Ký quỹ ký cược	8.961.658	-	371.008.428	-
- Phải thu khác	480.561.511	-	1.304.915.244	-
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	-	-	44.383.562	-
+ <i>Phải thu khác</i>	480.561.511	-	1.260.531.682	-
Dài hạn	637.833.073	-	619.833.073	-
- Ký cược, ký quỹ	637.833.073	-	619.833.073	-
Tổng	1.983.826.242	-	3.211.583.895	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.377.524.291	-	6.352.428.646	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.926.123.140	-	14.736.277.809	-
Thành phẩm	735.466.773	-	168.396.000	-
Hàng hóa	751.238.876	-	189.603.282	-
Tổng	11.790.353.080	-	21.446.705.737	-

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.515.807.132	1.553.494.583
Chi phí thuê văn phòng	-	872.323.750
Công cụ dụng cụ	184.433.760	372.765.501
Cước internet	-	308.405.332
Chi phí trả trước khác	1.331.373.372	-
Dài hạn	7.319.854.785	6.465.522.764
Chi phí thuê văn phòng	270.048.000	39.874.275
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	362.099.000
Cước internet, cáp quang	-	24.658.973
Công cụ dụng cụ	108.422.109	168.780.246
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	2.116.300.263	2.116.300.263
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	575.909.080	-
Chi phí dự án số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu	185.424.232	370.848.484
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	240.000.000	480.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.823.751.101	2.902.961.523
Tổng	8.835.661.917	8.019.017.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	7.403.328.004	5.356.345.909	1.826.012.908	14.585.686.821
Tăng trong năm	314.448.464	-	41.000.000	355.448.464
Mua trong năm	314.448.464	-	41.000.000	355.448.464
Giảm trong năm	100.363.997	-	126.829.000	227.192.997
Thanh lý, nhượng bán	77.401.755	-	126.829.000	204.230.755
Giảm khác	22.962.242	-	-	22.962.242
Số dư tại 31/12/2022	<u>7.617.412.471</u>	<u>5.356.345.909</u>	<u>1.740.183.908</u>	<u>14.713.942.288</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	5.687.529.103	3.803.555.622	1.549.669.937	11.040.754.662
Tăng trong năm	748.933.452	541.146.672	132.596.571	1.422.676.695
Khấu hao trong năm	748.933.452	541.146.672	132.596.571	1.422.676.695
Giảm trong năm	77.401.755	-	126.829.000	204.230.755
Thanh lý, nhượng bán	77.401.755	-	126.829.000	204.230.755
Số dư tại 31/12/2022	<u>6.359.060.800</u>	<u>4.344.702.294</u>	<u>1.555.437.508</u>	<u>12.259.200.602</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	<u>1.715.798.901</u>	<u>1.552.790.287</u>	<u>276.342.971</u>	<u>3.544.932.159</u>
Tại 31/12/2022	<u>1.258.351.671</u>	<u>1.011.643.615</u>	<u>184.746.400</u>	<u>2.454.741.686</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 8.748.674.775 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 7.399.139.908 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	1.709.905.900	1.709.905.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	55.500.000	55.500.000
Giảm khác	55.500.000	55.500.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.654.405.900</u>	<u>1.654.405.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	1.392.935.685	1.392.935.685
Tăng trong năm	201.209.108	201.209.108
Khấu hao trong năm	201.209.108	201.209.108
Giảm trong năm	55.500.000	55.500.000
Giảm khác	55.500.000	55.500.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.538.644.793</u>	<u>1.538.644.793</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>316.970.215</u>	<u>316.970.215</u>
Tại 31/12/2022	<u>115.761.107</u>	<u>115.761.107</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 505.025.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 505.025.000 đồng).

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn	2.886.336.364	2.886.336.364	3.257.963.636	3.257.963.636
Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải - PIACOM-ERP (Nuclos)"	-	-	600.000.000	600.000.000
Dự án "Nâng cấp EGAS nghiệp vụ"	-	-	863.863.636	863.863.636
Dự án "Quản lý bảo trì"	-	-	167.500.000	167.500.000
Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	515.500.000	515.500.000	515.500.000
Dự án "Nâng cấp AGAS"	916.736.364	916.736.364	407.600.000	407.600.000
Dự án "Xây dựng mobile-app cho khách hàng"	937.500.000	937.500.000	703.500.000	703.500.000
Dự án đầu tư "Nâng cấp EGAS năm 2022", 24.6 MM	516.600.000	516.600.000	-	-
Tổng	<u>2.886.336.364</u>	<u>2.886.336.364</u>	<u>3.257.963.636</u>	<u>3.257.963.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	-	-	-	205.200	3.040.400	-
Tổng	-	-	-	205.200	3.040.400	-

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.913.688.350	16.913.688.350	27.103.240.436	27.103.240.436
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	3.152.279.279	3.152.279.279	8.590.994.223	8.590.994.223
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	10.248.807.398	10.248.807.398	2.604.589.529	2.604.589.529
Veeder Root Company	2.233.793.818	2.233.793.818	3.811.315.231	3.811.315.231
Phải trả người bán khác	1.278.807.855	1.278.807.855	12.096.341.453	12.096.341.453
Tổng	16.913.688.350	16.913.688.350	27.103.240.436	27.103.240.436

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan <i>(Thuyết minh 7.1)</i>	116.772.829	116.772.829	115.500.000	115.500.000
---	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		31/12/2022	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp	2.330.795.722	10.543.477.460	9.466.118.109	3.408.155.073
Thuế giá trị gia tăng	254.564.166	3.434.734.924	3.313.682.394	375.616.696
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.837.300	42.837.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.815.283	4.245.001.163	3.499.176.496	2.410.639.950
Thuế thu nhập cá nhân	411.416.273	2.816.904.073	2.606.421.919	621.898.427
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	80.654.743	297.158.766
Kinh phí công đoàn	70.623.633	261.588.296
Bảo hiểm y tế	-	22.349.247
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.221.223
Phải trả khác	10.031.110	
Dài hạn	120.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	-
Tổng	200.654.743	297.158.766

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	151.991.807	157.165.404
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	92.205.397	23.237.000
Dự phòng bảo hành công trình	59.786.410	133.928.404
Tổng	151.991.807	157.165.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	39.000.000.000	8.481.956.276	13.364.665.053	60.846.621.329
Lãi trong năm trước	-	-	14.001.757.888	14.001.757.888
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.287.000.000	(2.287.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.916.665.053)	(2.916.665.053)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(361.000.000)	(361.000.000)
Chia trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
Số dư tại 01/01/2022	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
Lãi trong năm nay	-	-	16.034.878.529	16.034.878.529
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.180.757.888	(2.180.757.888)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.487.000.000)	(3.487.000.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(534.000.000)	(534.000.000)
Chia trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693

(* Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 119/PIACOM-NQ.ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022 của Công ty, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức 7.800.000.000 đồng;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2.180.757.888 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.487.000.000 đồng;
- Thưởng người quản lý 534.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Tổng	39.000.000.000	39.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
Cổ tức đã chia	7.800.000.000	7.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.129,75	143.557.250	262,68	5.953.075
Tổng		143.557.250		5.953.075

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	102.723.380.195	75.084.911.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	83.012.001.470	72.581.884.048
Tổng	185.735.381.665	147.666.795.974
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>154.023.393.851</i>	<i>136.986.447.865</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	90.248.414.575	67.456.740.499
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.065.831.634	29.604.412.596
Tổng	124.314.246.209	97.061.153.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.852.122	818.728.007
Lãi bán các khoản đầu tư	6.056.836	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.358.131	14.659.602
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.677.221	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	17.589.480
Tổng	715.944.310	850.977.089
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	-	17.589.480

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.714.040	19.698.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	61.238
Tổng	220.714.040	19.759.882

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	41.856.593.054	33.872.978.574
Chi phí nhân viên	21.241.904.378	16.765.726.746
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	540.286.579	1.613.538.462
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.424.296.798	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.617.379.941	1.338.844.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.797.906.358	9.003.033.393
Chi phí bằng tiền khác	8.358.143.300	5.028.511.512
Chi phí dự phòng	(123.324.300)	123.324.300
Tổng	41.856.593.054	33.872.978.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	125.600.471	-
Thanh lý tài sản cố định	454.545	-
Thu quyết toán chấm dứt hợp đồng lao động	112.006.495	78.679.816
Tổng	238.061.511	78.679.816
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	9.756.839	-
Phạt chậm nộp thuế	1.936.571	-
Các khoản khác	6.261.081	8.678.804
Tổng	17.954.491	8.678.804
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	220.107.020	70.001.012

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.279.879.692	17.633.882.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	967.601.667	526.740.657
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	967.601.667	526.740.657
- Các khoản điều chỉnh giảm	22.475.544	-
+ <i>Lãi do đánh giá lại số dư tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>	22.475.544	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.225.005.815	18.160.623.181
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.245.001.163	3.632.124.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.034.878.529	14.001.757.888
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	4.021.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.034.878.529	9.980.757.888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.112	2.559

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 119/PIACOM-NQ.ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.001.757.888	14.001.757.888	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	4.021.000.000	-	4.021.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.980.757.888	14.001.757.888	(4.021.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.559	3.590	(1.031)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.463.007.248	31.585.671.903
Chi phí nhân công	41.836.478.441	35.614.370.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.623.885.803	1.338.844.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.626.754.578	36.265.913.873
Chi phí khác bằng tiền	9.182.388.462	38.027.659.539
Chi phí dự phòng	(123.324.300)	123.324.300
Tổng	169.609.190.232	142.955.784.069

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt

Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng và thù lao	5.140.008.439	5.088.566.772

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị		681.430.203	247.030.542
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	226.929.798	80.270.202
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên HĐQT	227.570.607	86.490.138
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên HĐQT	226.929.798	80.270.202
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát		230.212.653	210.878.887
Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	86.212.653	66.878.887
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác		4.228.365.583	4.630.657.343
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.068.133.925	1.243.784.602
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	934.617.184	1.060.306.751
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	854.507.140	967.991.303
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc kiêm người công bố thông tin	838.507.140	956.509.683
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	532.600.194	402.065.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng		154.023.393.851	136.986.447.865
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	1.366.150.000	1.374.300.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	53.354.864.683	85.535.952.319
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	90.975.880.968	45.199.581.546
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	321.410.000	113.560.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Công ty con cùng Tập đoàn	384.122.000	300.192.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Công ty con cùng Tập đoàn	-	26.760.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Công ty con cùng Tập đoàn	402.565.000	1.222.128.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	-	110.636.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	2.661.674.650	199.319.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	894.980.000	1.315.780.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	437.810.000	101.110.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	2.530.930.350	1.487.129.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng công ty mẹ	1.488.950	-
Tổng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	7.284.650	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Công ty con cùng Tập đoàn	684.232.600	-
Mua hàng		500.935.200	345.666.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	315.000.000	315.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	147.008.000	30.666.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	38.927.200	-
Lãi bán hàng trả chậm		-	17.589.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	-	17.589.480
Chia cổ tức		3.925.810.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	3.925.810.000	3.925.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		29.632.964.057	40.218.901.446
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	16.931.545.146	20.691.410.736
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	5.360.000	148.533.387
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	166.154.000	166.154.000
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	155.870.000	28.215.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ	49.500.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	1.228.920.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	583.308.000	861.768.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	741.600.000	536.354.000
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	9.770.706.911	17.786.466.323
Phải trả người bán		116.772.829	115.500.000
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	115.500.000	115.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	1.272.829	-
Người mua trả tiền trước		115.796.300	347.832.000
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	115.796.300	347.832.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu thuần	102.723.380.195	83.012.001.470	185.735.381.665
Giá vốn	90.248.414.575	34.065.831.634	124.314.246.209
Lợi nhuận gộp	12.474.965.620	48.946.169.836	61.421.135.456
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	12.474.965.620	48.946.169.836	61.421.135.456
Doanh thu hoạt động tài chính			715.944.310
Chi phí tài chính			(220.714.040)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(41.856.593.054)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			220.107.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.245.001.163)
Lợi nhuận trong năm			16.034.878.529

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	75.084.911.926	72.581.884.048	147.666.795.974
Giá vốn	67.456.740.499	29.604.412.596	97.061.153.095
Lợi nhuận gộp	7.628.171.427	42.977.471.452	50.605.642.879
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	7.628.171.427	42.977.471.452	50.605.642.879
Doanh thu hoạt động tài chính			850.977.089
Chi phí tài chính			(19.759.882)
Chi phí bán hàng			(33.872.978.574)
Lợi nhuận khác			70.001.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.632.124.636)
Lợi nhuận trong năm			14.001.757.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	6.053.709.710	6.053.709.710
Hàng tồn kho	11.027.547.779	762.805.301	11.790.353.080
Tài sản không phân bổ			79.817.276.446
Tổng tài sản			97.661.339.236
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			29.676.746.543
Tổng nợ phải trả			29.676.746.543

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	5.374.263.899	5.374.263.899
Hàng tồn kho	21.132.448.599	314.257.138	21.446.705.737
Tài sản không thể phân bổ			79.989.910.383
Tổng tài sản			106.810.880.019
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			43.040.165.855
Tổng nợ phải trả	-	-	43.040.165.855

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Trần Ngọc Tuấn